

HDG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
9,693

GTGD
tỷ/ngày
96.8

P/E
27.8

P/B
1.6

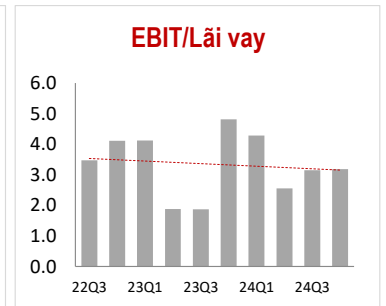
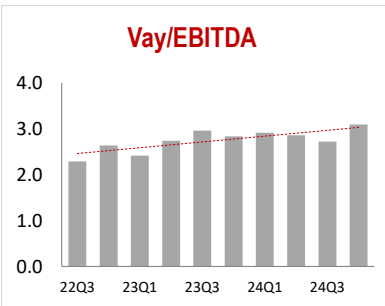
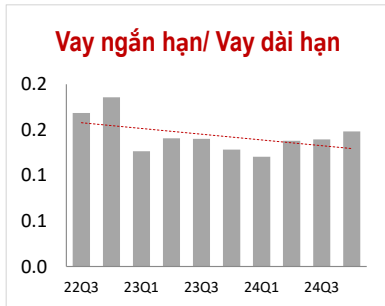
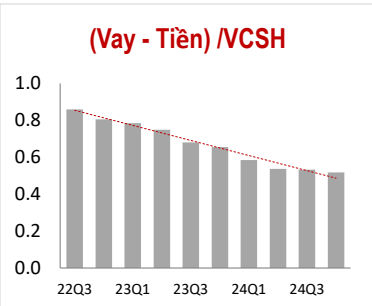
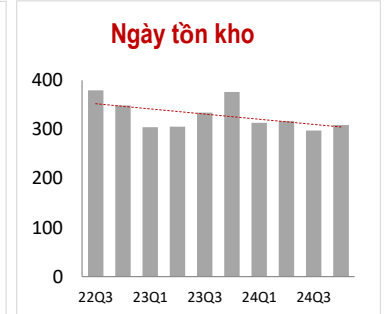
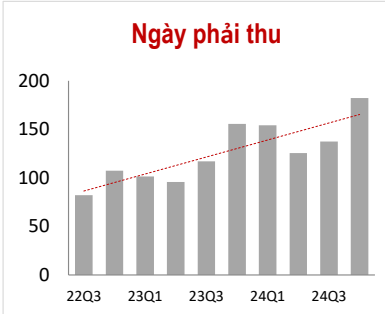
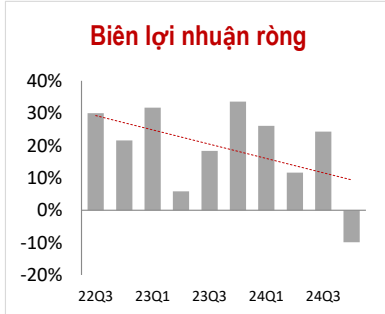
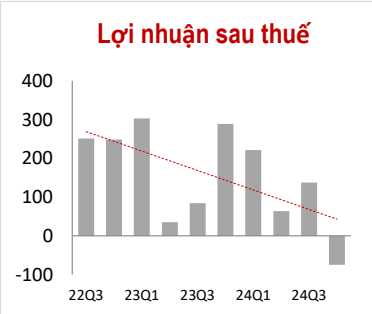
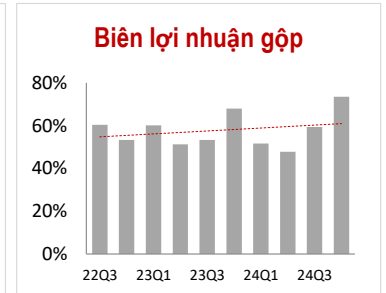
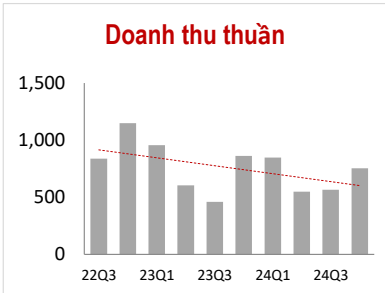
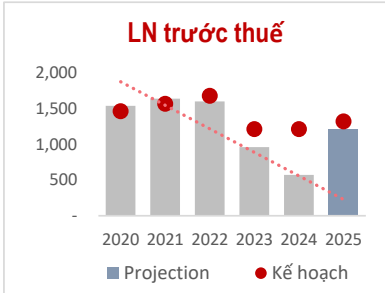
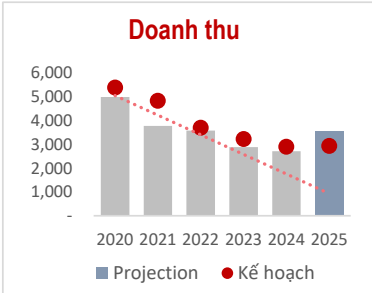
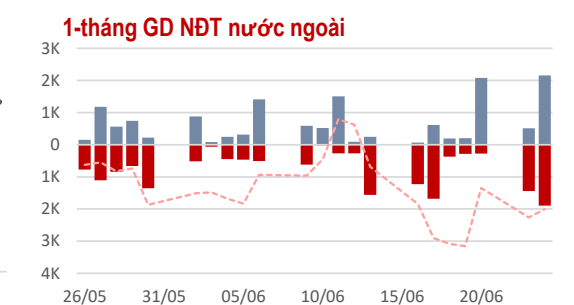
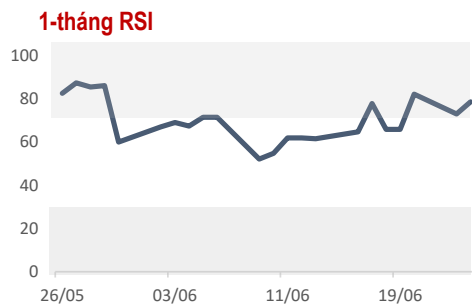
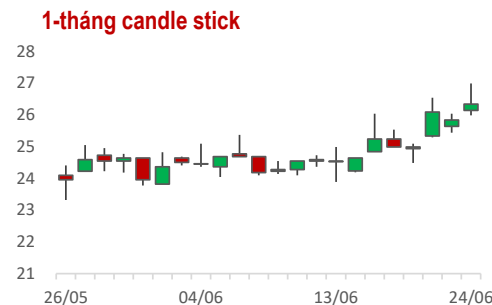
Cổ tức
0.0%

Giá
26.2

TCRating
2.7 /5

NDTN %
0

Bất Động Sản
ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba
Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản
TĐ Hà Đô		9,693	96.8	27.8	1.6	26.2	29.5 -- 17.9	2.7 /5	0	Ngày cập nhật :12/06/2025

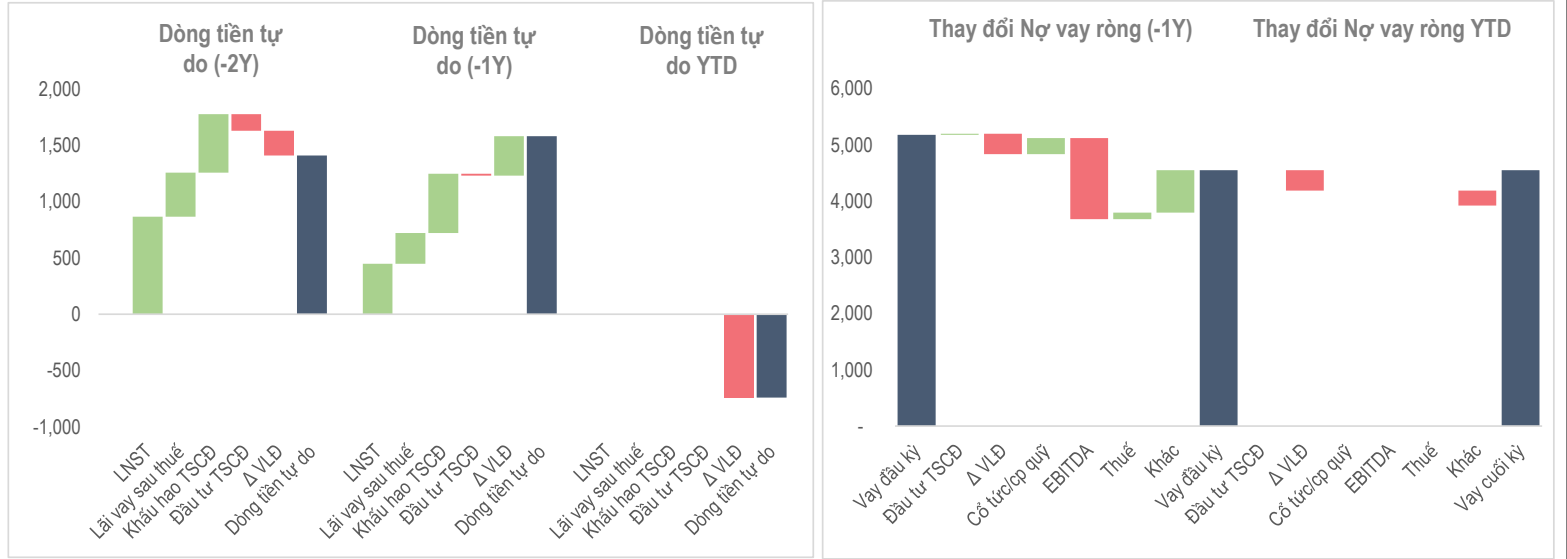
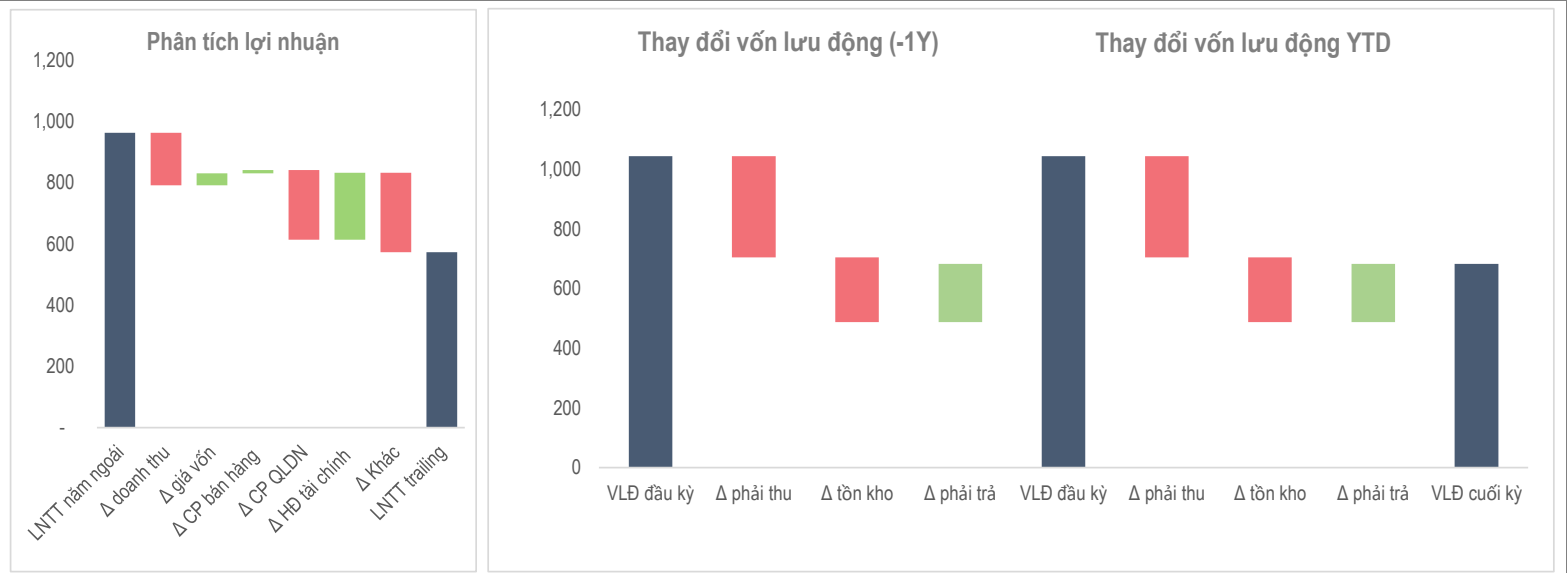
CTCP TĐ Hà Đô (HDG) tiền thân là xí nghiệp xây dựng của Bộ Quốc phòng được thành lập năm 1990. Năm 2004 công ty chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Sản phẩm chính của công ty bao gồm nhà biệt thự, nhà liền kề, chung cư cao cấp tại các dự án khu đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cao ốc văn phòng cho thuê, khách sạn và xây dựng công trình dân dụng, giao thông. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nhà, xây dựng khu đô thị chiếm hơn 90% doanh thu của công ty. Cty hiện đang sở hữu khoảng 67 ha đất với khoảng 11 dự án đang và sẽ triển khai. Các dự án này tập trung ở những vị trí đẹp của thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và đều là đất sạch. Phần quỹ đất có nguồn gốc từ Bộ Quốc Phòng chiếm khoảng 50% tổng quỹ đất, phần đất không có nguồn gốc từ Bộ Quốc Phòng đều là đất sạch. Ngày 02/02/2010, HDG chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	154	196	245	306	336	336	336	336	336	336	24/06/2024	2023	5%	Cả năm
PE	6.4	12.0	6.9	12.5	27.5	12.1	9.4	7.6	6.0	4.9	17/03/2022	2021	10%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	2,647	2,964	2,961	1,798	941	2,158	2,779	3,470	4,375	5,375	25/01/2021	2020	10%	Đợt 1
PB	2.1	3.0	1.4	1.4	1.6	1.4	1.2	1.1	0.9	0.8	26/12/2019	2019	10%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	8,154	11,714	14,335	15,993	16,484	18,643	21,422	24,892	29,267	34,642	24/12/2018	2018	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	6.2	8.2	6.1	7.4	8.4	7.0	6.0	5.2	4.5	3.8	27/02/2018	2017	5%	Đợt 1
ROE	32%	30%	23%	12%	6%	12%	14%	15%	16%	17%	24/03/2017	2016	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	42%	61%	62%	60%	59%	59%	59%	59%	59%	59%	Vị thế doanh nghiệp Cty hiện đang sở hữu 2 triệu m2 quỹ đất thuộc Bộ Quốc Phòng để phát triển các dự án khu đô thị trong cả nước. Cty hiện đang sở hữu khoảng 67 ha đất với khoảng 11 dự án đang và sẽ triển khai. Các dự án này tập trung ở những vị trí đẹp của thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và đều là đất sạch. Phần quỹ đất có nguồn gốc từ Bộ Quốc Phòng chiếm khoảng 50% tổng quỹ đất, phần đất không có nguồn gốc từ Bộ Quốc Phòng đều là đất sạch với giá đền bù chỉ bằng 20% mức giá hiện tại. (Theo Báo cáo phân tích của CTCP Chứng khoán Bảo Việt) Các dự án đã hoàn thành của cty bao gồm Khu nhà ở 183 Hoàng Văn Thái, Chung cư Z751, Chung cư Hoàng Sâm, Hà Đô Villas...			
Biên LN hoạt động	37%	52%	57%	52%	42%	42%	42%	42%	42%	42%				
Biên LN ròng	20%	29%	31%	23%	13%	23%	24%	25%	27%	27%				
Doanh thu/Tài sản	0.4	0.3	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4				
(Vay - Tiền)/VCSH	1.5	1.2	0.8	0.7	0.5	0.3	0.2	0.1	0.0	-0.1				
Vay NH/Vay DH	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1					
EBIT/Lãi vay	5.2	5.1	4.1	3.1	3.3	4.8	6.9	12.2	19.3	40.2				
Vay/EBITDA	3.1	3.0	2.6	2.9	3.1	2.2	1.5	0.9	0.5	0.2				
Ngày phải thu	60	89	108	153	180	162	168	168	168	168				
Ngày tồn kho	219	391	366	384	313	246	254	254	254	254				
Capex/TSCĐ	37%	25%	4%	1%	0%	2%	2%	2%	3%	4%				
Doanh thu thuần	4,999	3,777	3,581	2,889	2,718	3,533	4,239	5,087	6,105	7,326				
% tăng trưởng		-24%	-5%	-19%	-6%	30%	20%	20%	20%	20%				
EBITDA	2,104	2,295	2,577	2,010	1,665	2,012	2,317	2,680	3,116	3,640				
Lợi nhuận sau thuế	979	1,096	1,096	665	348	798	1,028	1,284	1,619	1,989				
% tăng trưởng		12%	0%	-39%	-48%	129%	29%	25%	26%	23%				
Tiền & ĐT NH	508	910	696	638	1,068	1,244	1,171	1,528	1,787	1,935				
Phải thu KH	824	1,020	1,098	1,319	1,366	1,776	2,131	2,558	3,069	3,683				
Hàng tồn kho	1,757	1,365	1,382	1,074	857	1,114	1,337	1,604	1,925	2,310				
Tổng tài sản	13,879	15,892	15,105	14,438	13,849	14,352	14,468	15,131	15,914	16,754				
Vay ngắn hạn	850	1,289	959	625	631	528	357	271	156	0				
Vay dài hạn	5,718	6,086	5,160	4,801	4,253	3,559	2,404	1,826	1,054	0				
Tổng vay	6,568	7,375	6,119	5,426	4,884	4,087	2,761	2,097	1,211	0				
Tổng nợ	9,901	10,501	8,557	7,210	6,473	6,177	5,265	4,644	3,809	2,660				
Vốn CSH	3,977	5,390	6,548	7,229	7,376	8,174	9,203	10,486	12,105	14,094				
Cân đối vốn TDH	155	-177	569	1,025	1,088	1,537	1,804	2,903	4,064	5,313				
Free CashFlow	-450	-176	1,677	1,381	959	1,435	1,742	1,504	1,686	1,951				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Nguyễn Trọng Thông (31.8%)	(100%) CT Cổ Phần Năng Lượng Và Đ	HDG	9,693	27.8	1.6	6%	13%	0.7	0%
Nguyễn Văn Tô (8.1%)	(95%) Công Ty CP Năng Lượng Agrita	Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	1.4	0%
PYN Elite Fund (5.3%)	(52%) CT Cổ Phần Za Hưng	Ngành	29,349	26.2	1.4	21%	30%	0.5	0%
TBC Vietnam Equity Fund (4.9%)	(100%) CT Cổ Phần Đầu Tư Bất Động	VIC	366,307	34.8	2.5	8%	2%	4.2	0%
CP Chứng khoán Vietcap (4.9%)	(74%) CT Cổ Phần Minh Long Đông Sà	VHM	317,503	10.0	1.5	17%	34%	1.5	0%
Nguyễn Phương Đông (4.8%)	(63%) CT CP Hà Đô - 756 Sài Gòn	BCM	63,653	26.2	3.2	13%	42%	1.8	0%
Khác (40.3%)	(71%) Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khánh	VRE	56,581	13.5	1.3	10%	48%	0.3	0%

HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Bất Động Sản			
TĐ Hà Đô		9,693	96.8	27.8	1.6	26.2	29.5 - 17.9	2.7 /s	0	https://hado.com.vn			
										Năm TL	2015	SL NV 743	
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Trọng Thông (Tổng Giám đ	31.8%	
Biên LN gộp	60%	53%	60%	51%	53%	68%	52%	48%	59%	74%	Nguyễn Trọng Thông (Phụ trách C	31.8%	
Biên LN hoạt động	53%	49%	56%	40%	49%	62%	48%	38%	52%	31%	Nguyễn Văn Tô (TV HĐQT)	8.1%	
Biên LN ròng	30%	22%	32%	6%	18%	34%	26%	12%	24%	-10%	Nguyễn Đức Toàn	0.2%	
ROE	31%	23%	23%	16%	12%	12%	11%	11%	12%	6%	Đào Hữu Khanh (PTổng Giám đốc	0.2%	
(Vay - Tiền)/VCSH	0.9	0.8	0.8	0.7	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5	Phan Quang Bình	0.3%	
Tổng nợ/VCSH	1.5	1.3	1.1	1.1	1.1	1.0	0.9	0.9	0.8	0.9	Cao Trần Đăng (TV HĐQT)	0.0%	
Vay NH/Vay DH	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	Cao Trần Đăng (Giám đốc Chi nhá	0.0%	
EBIT/Lãi vay	3.5	4.1	4.1	1.9	1.9	4.8	4.3	2.6	3.1	3.2	Lê Thanh Hiền	0.0%	
Vay/EBITDA	2.3	2.6	2.4	2.7	3.0	2.8	2.9	2.9	2.7	3.1	Bùi Văn Dục	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.2	1.2	1.4	1.4	1.4	1.5	1.7	1.6	1.7	1.5	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	82	107	101	96	117	156	154	126	137	182	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Ngày tồn kho	380	349	304	306	334	376	313	317	298	309	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
Capex/Doanh thu	-9%	-3%	1%	13%	-9%	5%	1%	2%	1%	0%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Cân đối vốn TDH	711	600	1,022	928	1,028	1,266	1,369	1,225	1,362	1,088	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	837	1,149	956	605	460	862	848	550	567	753	*24/06/25-Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024		
QoQ %		37%	-17%	-37%	-24%	87%	-2%	-35%	3%	33%	*24/06/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành		
YoY %					-45%	-25%	-11%	-9%	23%	-13%	*10/06/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu		
Giá vốn bán hàng	-331	-536	-381	-295	-215	-276	-410	-287	-230	-200	*02/06/25-Thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Lợi nhuận gộp	506	613	575	310	245	586	438	263	336	553	*02/06/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu		
Chi phí hoạt động	-61	-54	-37	-71	-21	-51	-34	-54	-43	-319	*22/05/25-Bố kế toán trưởng đăng ký bán 400.000 cổ phiếu		
LN hoạt động KD	446	559	539	239	224	535	404	209	293	234	*22/05/25-Tổng giám đốc đăng ký mua 4 triệu cổ phiếu		
Chi phí lãi vay	128	136	131	127	120	111	94	82	93	73	*22/05/25-Chủ tịch sáng lập Công ty đăng ký mua 3,25 triệu cổ phiếu		
LN trước thuế	357	376	399	95	110	403	319	125	203	-74	*15/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự - Miễn nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng		
LN sau thuế	251	248	303	35	84	289	221	64	138	-75	*15/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức năm 2024		
QoQ %		-1%	22%	-88%	138%	242%	-23%	-71%	115%	-	*05/05/25-Giải trình KQKD quý 1/2025 so với cùng kỳ năm trước		
YoY %					-66%	16%	-27%	80%	63%	-	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*21/05/24-CĐL bán 800,000cp		
Tài sản ngắn hạn	4,344	3,949	3,546	3,350	3,510	3,661	3,313	3,219	3,253	3,228	*14/05/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 121,000cp		
Tiền & tương đương	185	349	436	199	340	246	578	472	289	332	*06/02/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 500,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	859	343	2	295	515	388	347	687	737	736	*13/09/23-CĐL bán 600,100cp		
Phải thu KH	1,064	1,112	1,194	919	969	1,347	1,148	953	1,160	1,366	*20/06/23-CĐNB mua 5,000cp		
Hàng tồn kho	1,529	1,354	1,120	1,151	1,083	1,050	931	909	880	857	*20/06/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,000cp		
Tài sản dài hạn	11,526	11,426	11,202	11,036	11,018	10,946	10,947	10,809	10,705	10,622	*27/10/22-CĐL bán 930,000cp		
Phải thu dài hạn	15	15	15	15	25	27	286	298	299	287	*13/06/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 25,000cp		
Tài sản cố định	9,721	9,613	9,427	9,257	9,207	9,089	8,913	8,784	8,672	8,548	*05/11/21-CĐL mua 83,600cp		
Tổng tài sản	15,870	15,375	14,749	14,386	14,529	14,607	14,260	14,028	13,959	13,849	*04/08/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 74,000cp		
Tổng nợ	9,405	8,636	7,844	7,476	7,507	7,292	6,767	6,602	6,403	6,473			
Vay & nợ ngắn hạn	951	959	658	699	692	617	571	624	618	631			
Phải trả người bán	232	184	99	93	79	83	54	39	45	40			
Vay & nợ dài hạn	5,644	5,164	5,202	4,970	4,936	4,809	4,743	4,527	4,429	4,253			
Vốn chủ sở hữu	6,465	6,739	6,905	6,911	7,022	7,315	7,493	7,427	7,556	7,376			
Vốn điều lệ	2,446	2,446	2,446	2,446	3,058	3,058	3,058	3,058	3,363	3,363			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	11	227	-124	379	-104	310	587	-7	4	467			
Từ HĐ Đầu tư	58	211	-80	-127	65	-91	7	-60	20	-84			
Vay cho WC (=I+R-P)	2,362	2,282	2,215	1,977	1,973	2,313	2,025	1,823	1,996	2,183			
Capex	-78	-31	9	79	-42	44	6	10	5	-3			

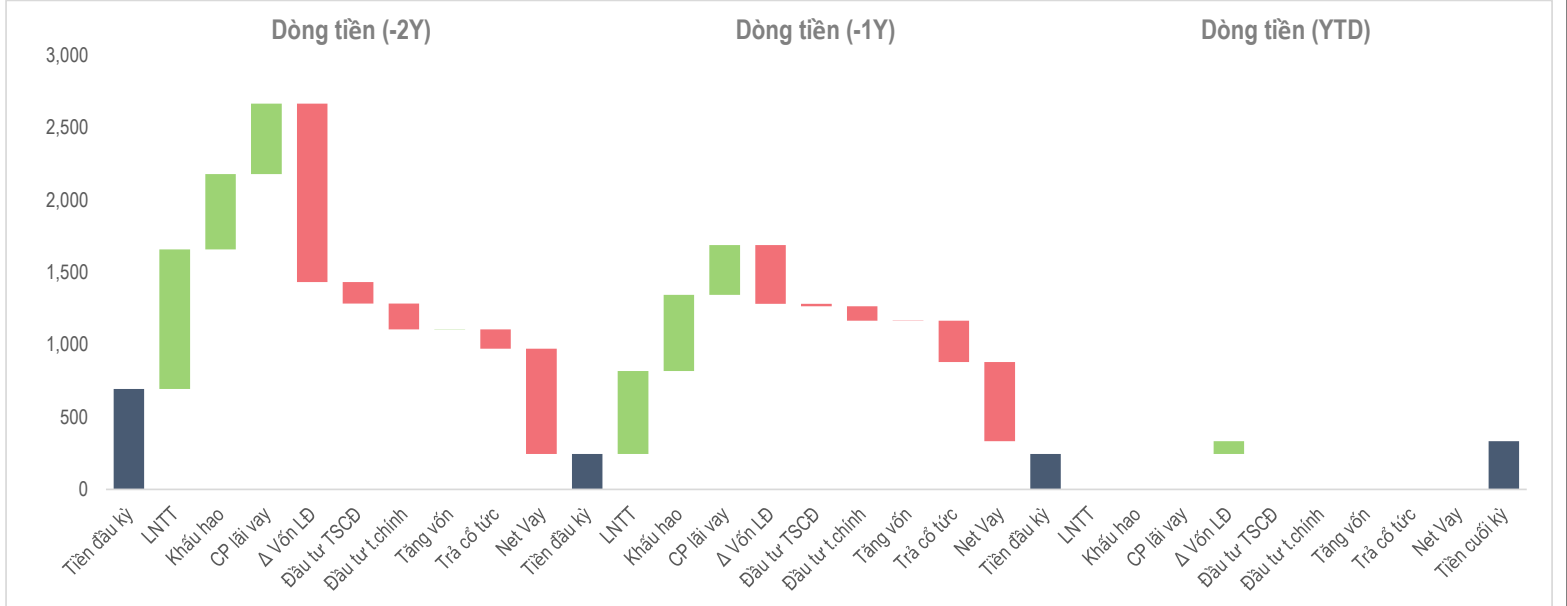
HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
										ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba Đình,		
										Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
TĐ Hà Đô		9,693	96.8	27.8	1.6	26.2	29.5 -- 17.9	2.7 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0



Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)

Chỉ tiêu	Giá trị
Vay đầu kỳ	5200
Đầu tư TSCĐ	520
Δ VLD	-120
Cổ tức/cp quỹ	520
EBITDA	-1400
Thuế	-200
Khác	480
Vay đầu kỳ	4560
Đầu tư TSCĐ	440
Δ VLD	440
Cổ tức/cp quỹ	440
EBITDA	440
Thuế	440
Khác	440
Vay cuối kỳ	4560

Thay đổi Nợ vay ròng YTD

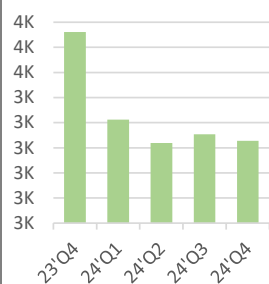


HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ 9,693	GTGD tỷ/ngày 96.8	P/E 27.8	P/B 1.6	Giá 26.2	1Y Hi/Lo 29.5 -- 17.9	TCRating 2.7 /5	NDTN % 0	Bất Động Sản		
										ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

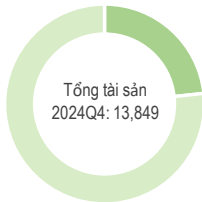
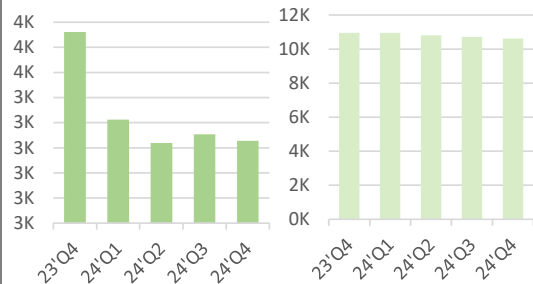
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



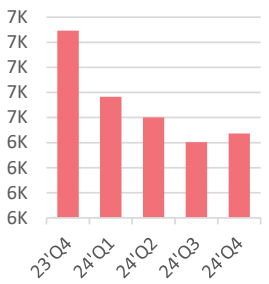
Tài sản dài hạn



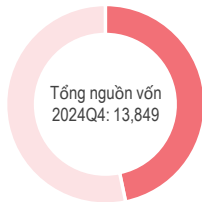
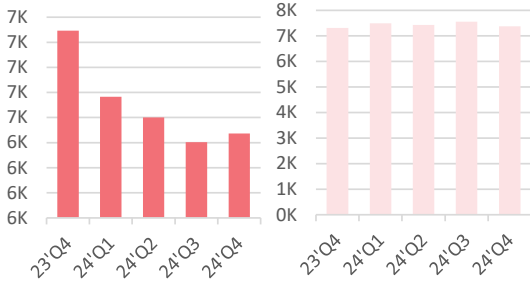
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

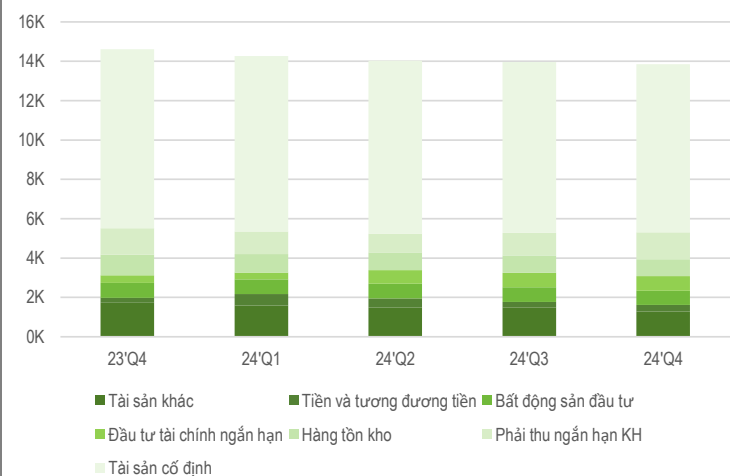


Vốn chủ sở hữu



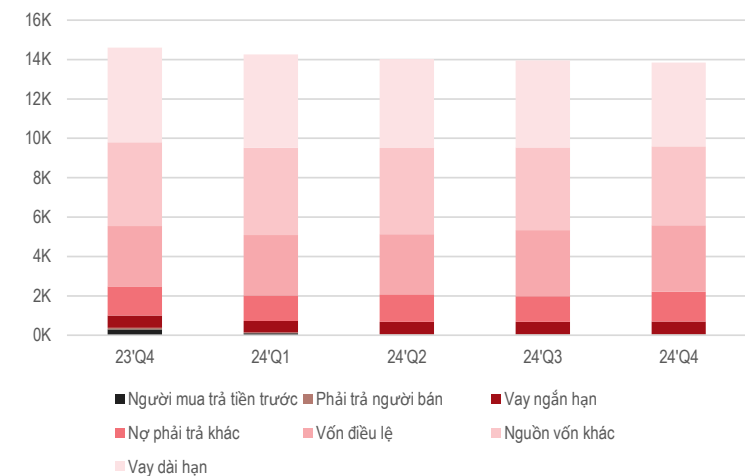
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

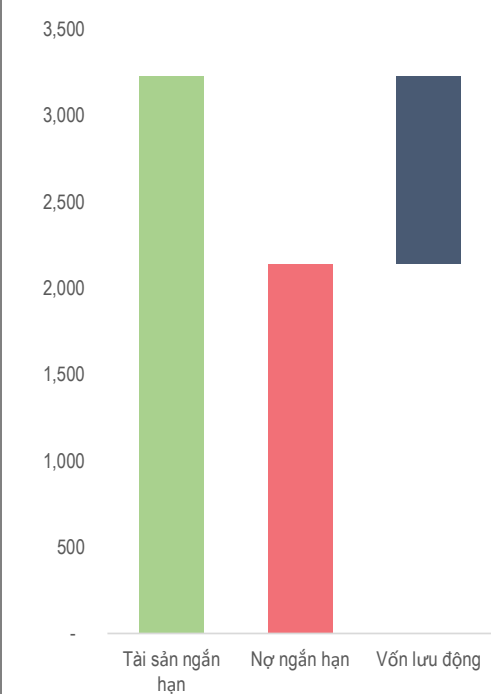


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



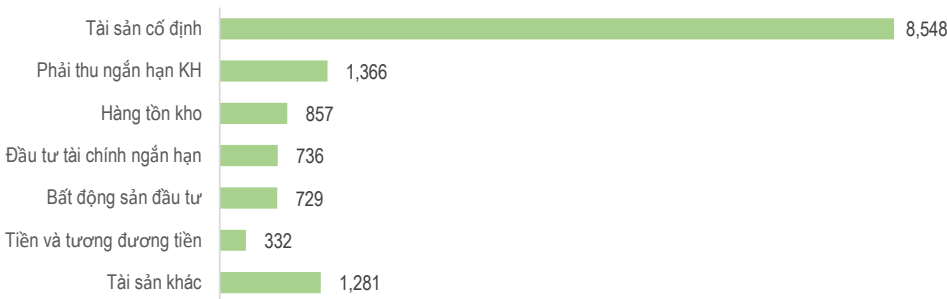
Vốn lưu động



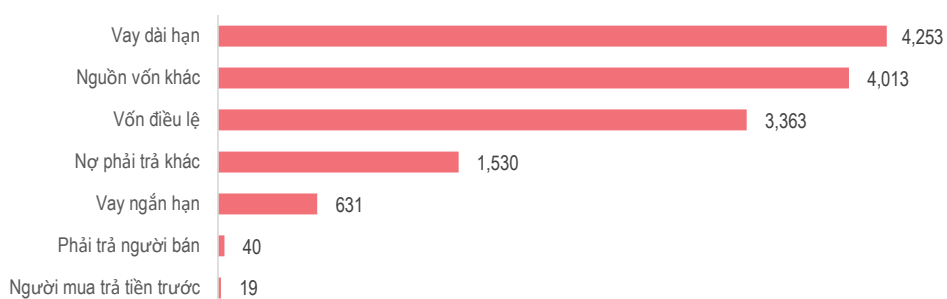
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



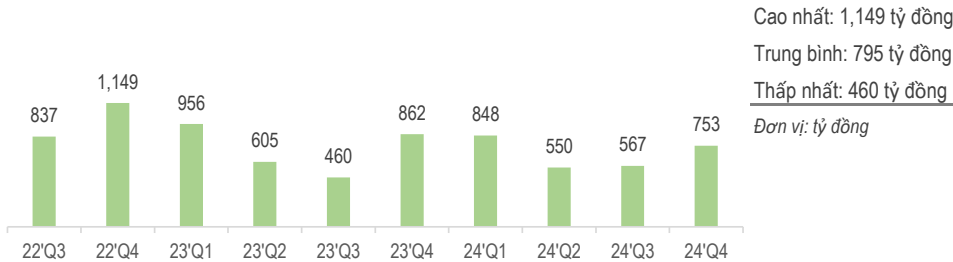
Đơn vị: tỷ đồng

HKG	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				29.5				ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
		9,693	96.8	27.8	1.6	26.2	-- 17.9	2.7 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD	0

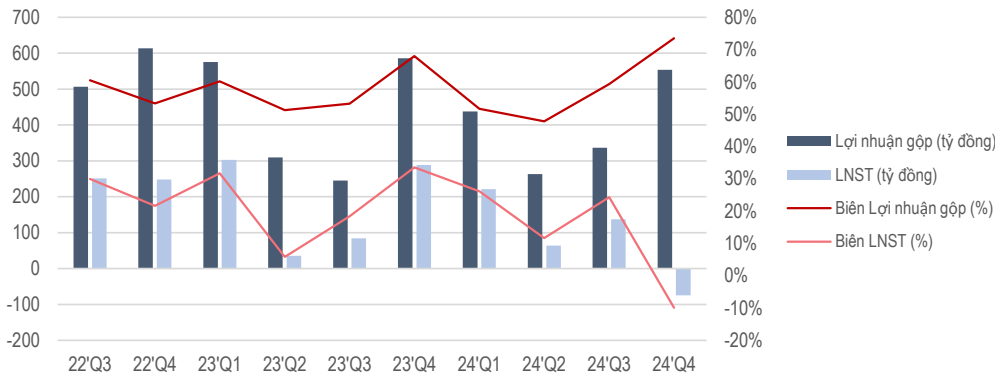
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	2,718	-5.7%
Lợi nhuận gộp	1,591	-7.3%
EBITDA	1,665	-18.2%
Lợi nhuận hoạt động	1,140	-25.8%
Lợi nhuận sau thuế	348	-51.0%

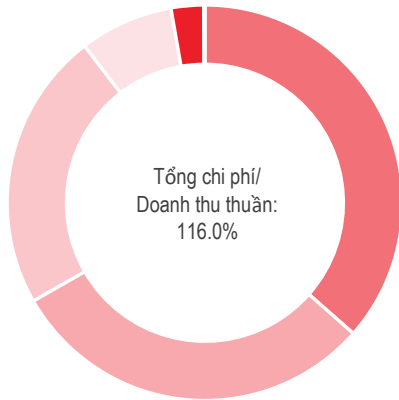
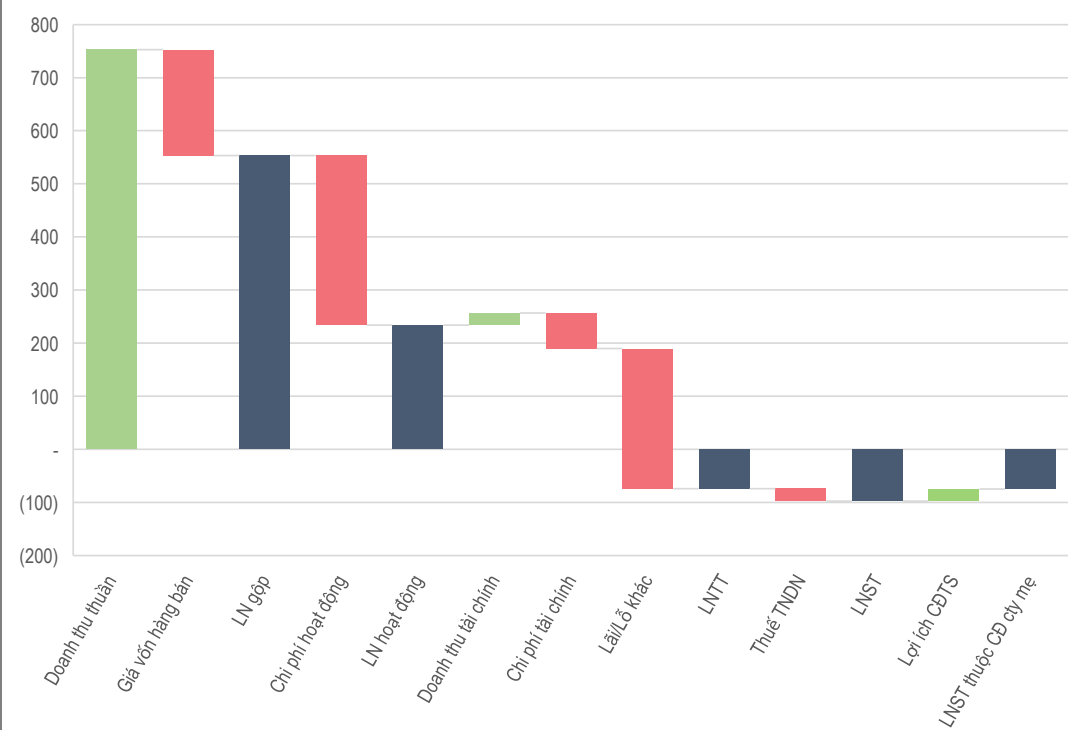
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



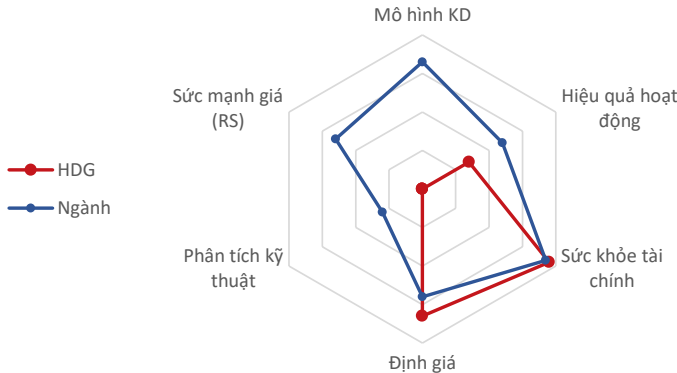
- CP quản lý
- CP khác
- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP bán hàng

Đơn vị: tỷ đồng

HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản		
										ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HDG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

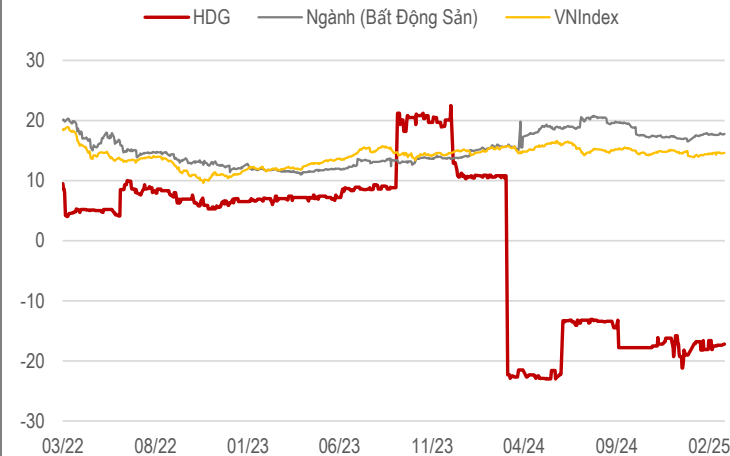


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

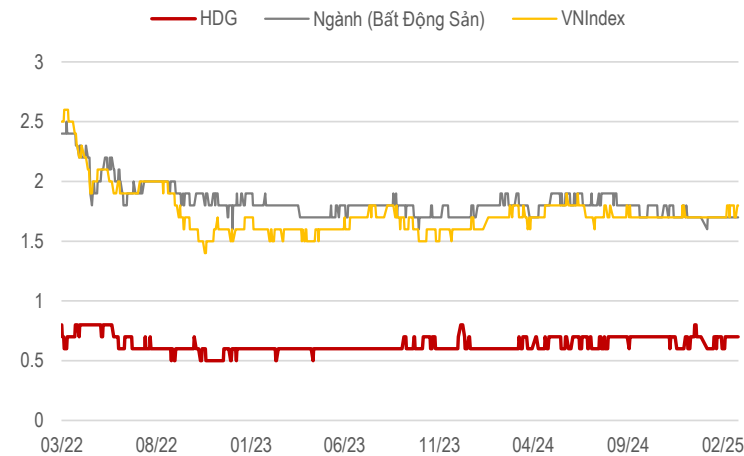
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Bất Động Sản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

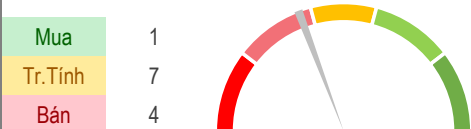
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

HDG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản	
										ĐC: 8 Láng Hạ, Thành Công, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

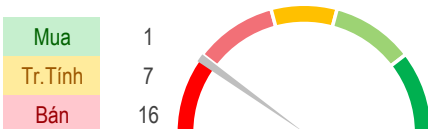
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

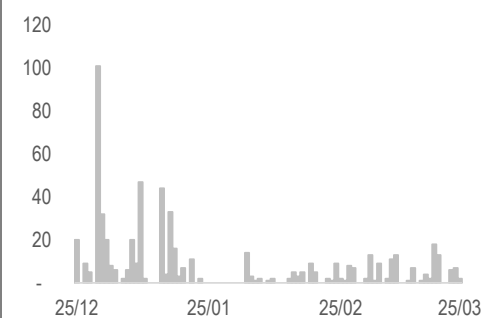
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

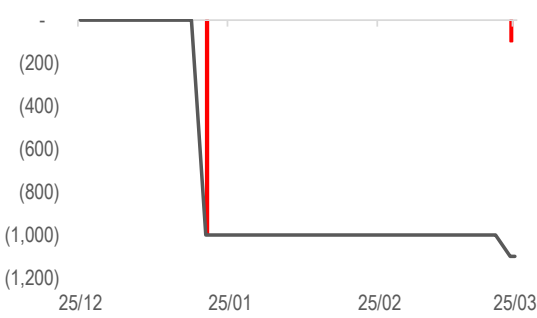
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

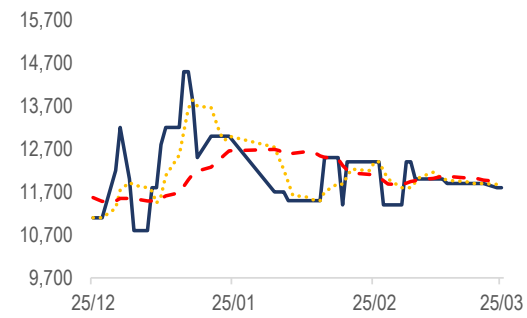
Số lượng NĐT quan tâm



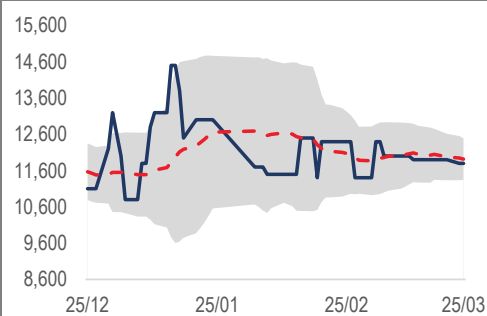
Giao dịch nước ngoài



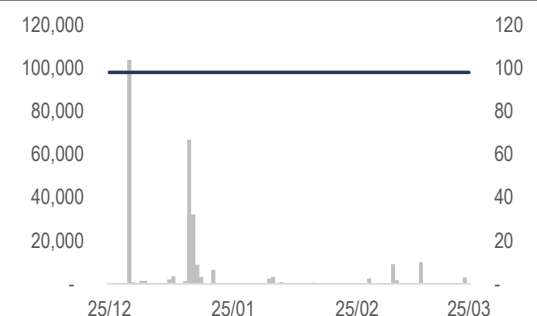
Giá vs MA(5) & MA(20)



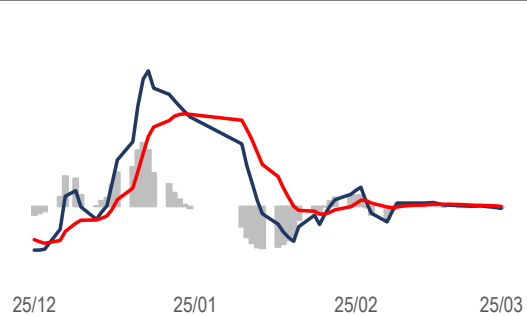
Giá vs Bollinger Band



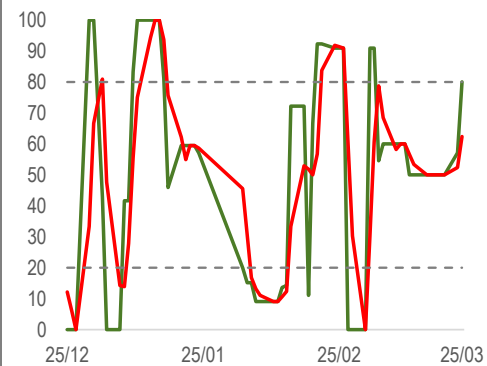
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



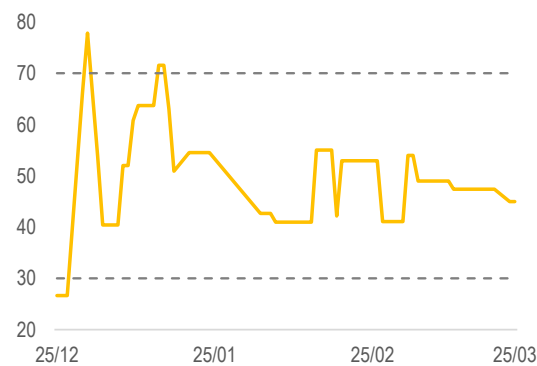
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

